



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN
VÀ DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Đà Nẵng theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000537 ngày 17/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/07/2025 với mã số doanh nghiệp là 0400101517.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2025: 11.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 420 Lê Duẩn, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0236.3822724
- Fax: (84) 0236.3823371
- Email: daprico@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bản phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm nay là 104 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 3 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Trọng Nhã | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023 |
| • Ông Lê Khánh Tân | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023 |
| • Ông Huỳnh Ngọc Bảo | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023 |
| • Ông Đặng Công Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |
| • Bà Nguyễn Nho Nguyệt Khanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Lê Thị Hoa | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023 |
| • Ông Nguyễn Hà Khiêm | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023 |
| • Ông Lê Duy An | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--|
| • Ông Lê Khánh Tân | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2023 |
| • Bà Đinh Châu Tâm Hạnh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2025 |
| • Bà Đinh Châu Tâm Hạnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2023
Miễn nhiệm ngày 01/10/2025 |
| • Bà Trần Vũ Kim Liên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/10/2025 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 120 /2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính được lập ngày 02/03/2026 của Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2025-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.865.134.668	22.349.751.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.297.878.667	3.603.754.766
1. Tiền	111		1.297.878.667	2.603.754.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.364.222.727	3.355.585.067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.931.445.775	3.035.148.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	75.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	710.592.252	523.251.650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(277.815.300)	(277.815.300)
IV. Hàng tồn kho	140	9	12.199.544.631	15.203.466.917
1. Hàng tồn kho	141		12.226.052.037	15.271.874.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.507.406)	(68.408.027)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.488.643	186.945.231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	186.945.231
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.488.643	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.116.789.485	31.616.213.387
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.531.139.634	31.162.134.324
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.161.116.719	22.932.292.506
- Nguyên giá	222		62.233.814.095	62.923.604.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.072.697.376)	(39.991.312.026)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.370.022.915	8.229.841.818
- Nguyên giá	228		8.568.594.318	8.409.414.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(198.571.403)	(179.572.500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		585.649.851	454.079.063
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	585.649.851	454.079.063
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.981.924.153	53.965.965.368

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	66.598.676.360	49.891.399.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		66.598.676.360	49.891.399.872
4. Giá vốn hàng bán	11	21	56.444.526.966	39.117.974.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		10.154.149.394	10.773.425.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	23.486.829	23.198.003
7. Chi phí tài chính	22	23	461.392.377	649.467.486
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		439.228.377	649.082.461
8. Chi phí bán hàng	25	24a	818.966.722	596.669.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24b	6.157.820.728	6.676.912.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.739.456.396	2.873.574.633
11. Thu nhập khác	31	25	172.461.454	72.646.083
12. Chi phí khác	32	26	1.461.060	16.763.927
13. Lợi nhuận khác	40		171.000.394	55.882.156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.910.456.790	2.929.456.789
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	607.992.025	613.916.907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.302.464.765	2.315.539.882
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.093	1.789
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	2.093	1.789



Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Vũ Kim Liên

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.910.456.790	2.929.456.789
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	10,11	2.857.613.364	2.671.723.480
- Các khoản dự phòng	03		(41.900.621)	23.710.578
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22;25	(86.856.732)	(961.912)
- Chi phí lãi vay	06	23	439.228.377	649.082.461
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		6.078.541.178	6.273.011.396
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.178.150.435	904.786.403
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.045.822.907	(1.124.186.070)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.782.358.599)	6.409.246.427
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(131.570.788)	360.174.181
- Tiền lãi vay đã trả	14		(457.025.177)	(624.553.962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(699.136.939)	(571.871.170)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(232.423.238)	(438.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(221)	11.187.907.205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(414.118.674)	(5.688.144.478)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		68.181.818	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7;22	15.343.407	961.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(330.593.449)	(5.687.182.566)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	17.752.943.195	15.724.964.873
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(17.408.225.624)	(16.344.813.853)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(975.282.429)	(1.939.848.980)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.305.876.099)	3.560.875.659
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.603.754.766	42.879.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.297.878.667	3.603.754.766



Giám đốc

Lê Khánh Tân

Kế toán trưởng

Trần Vũ Kim Liên

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Đà Nẵng theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000537 ngày 17/01/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/07/2025 với mã số doanh nghiệp là 0400101517.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In ấn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bản phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phân bổ thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với hoạt động in ấn: Áp dụng thuế suất 10%.
Trong năm 2025, hoạt động này thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT xuống còn 8% theo quy định tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ
 - ✓ Đối với hoạt động cho thuê văn phòng: Áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	7.371.803	60.174.575
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.290.506.864	2.543.580.191
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	2.297.878.667	3.603.754.766

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV XSKT Thừa Thiên Huế	565.104.000	282.036.000
Công ty TNHH MTV XSKT Quảng Trị	829.263.000	2.056.099.200
Các đối tượng khác	537.078.775	697.013.517
Cộng	1.931.445.775	3.035.148.717

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	3.452.849	-
Lãi dự thu	3.331.507	-	-	-
Phải thu Bảo hiểm	-	-	1.676.082	-
Phải thu khác	153.716.181	-	90.719.804	-
+ Hội Thánh Tin lành Việt Nam tại miền Bắc	93.683.071	-	-	-
+ Nhóm Phiên Dịch các giờ Kinh Phụng	14.679.532	-	28.408.931	-
+ Đối tượng khác	45.353.578	-	62.310.873	-
Thuế TNCN CBCNV	553.544.564	-	427.402.915	-
Cộng	710.592.252	-	523.251.650	-

8. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng đầu kỳ	(277.815.300)	(277.815.300)
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng cuối kỳ	(277.815.300)	(277.815.300)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2025			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	274.417.300	-		
<i>Cơ sở in Hoàng Hóa</i>	7.270.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Công ty TNHH Cát Tiến Á Châu</i>	37.158.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Công ty TNHH Nhật Linh</i>	7.800.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Công ty TNHH TM Phúc Hoàng Gia</i>	22.174.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Công ty ứng dụng CGCN</i>	18.000.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Khai Thiên Joint Venture</i>	7.200.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Công ty TNHH TM DV Tân Hoàng</i>	33.072.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Công ty TNHH Truyền thông Hoàng Nguyễn</i>	9.000.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Công ty CP Đầu tư PTXD Khoáng sản Miền Trung</i>	9.500.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Ngô Hồng Hóa</i>	5.965.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Trương Như Nam</i>	6.180.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Hà Văn</i>	1.800.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Nguyễn Cửu Loan</i>	31.029.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Trung tâm đào tạo thường xuyên</i>	11.000.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Công ty TNHH Văn Hóa Nguyễn Gia</i>	4.670.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Công ty TNHH Một thành viên Đoàn Nhật Sơn</i>	62.599.300	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
<i>Đỗ Thanh Kê</i>	3.398.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Cộng	277.815.300	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	01/01/2025			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	274.417.300	-	-	
Cơ sở in Hoàng Hóa	7.270.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Cát Tiến Á Châu	37.158.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Nhật Linh	7.800.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH TM Phúc Hoàng Gia	22.174.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty ứng dụng CGCN	18.000.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Khai Thiên Joint Venture	7.200.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH TM DV Tân Hoàng	33.072.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Truyền thông Hoàng Nguyễn	9.000.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty CP Đầu tư PTXD Khoáng sản Miền Trung	9.500.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Ngô Hồng Hóa	5.965.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Trương Như Nam	6.180.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Hà Văn	1.800.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Nguyễn Cửu Loan	31.029.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Trung tâm đào tạo thường xuyên	11.000.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Văn Hóa Nguyễn Gia	4.670.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Một thành viên Đoàn Nhật Sơn	62.599.300	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Đỗ Thanh Kế	3.398.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Cộng	277.815.300	-		

9. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.744.919.842	-	6.881.096.752	(9.869.318)
Công cụ, dụng cụ	90.849.897	-	107.139.515	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.488.085.358	-	2.853.409.233	-
Thành phẩm	4.902.196.940	(26.507.406)	5.430.229.444	(58.538.709)
Cộng	12.226.052.037	(26.507.406)	15.271.874.944	(68.408.027)

- Tại thời điểm 31/12/2025 không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	14.829.672.364	44.345.130.627	2.562.155.210	398.361.431	788.284.900	62.923.604.532
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	67.438.674	67.438.674
T/lý, nhượng bán	-	705.910.929	-	51.318.182	-	757.229.111
Số cuối năm	14.829.672.364	43.639.219.698	2.562.155.210	347.043.249	855.723.574	62.233.814.095
Khấu hao						
Số đầu năm	5.658.073.925	32.461.293.239	1.397.749.143	398.361.431	75.834.288	39.991.312.026
Khấu hao trong năm	583.170.660	1.978.061.330	185.113.260	-	92.269.211	2.838.614.461
T/lý, nhượng bán	-	757.229.111	-	-	-	757.229.111
Số cuối năm	6.241.244.585	33.682.125.458	1.582.862.403	398.361.431	168.103.499	42.072.697.376
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	9.171.598.439	11.883.837.388	1.164.406.067	-	712.450.612	22.932.292.506
Số cuối năm	8.588.427.779	9.957.094.240	979.292.807	(51.318.182)	687.620.075	20.161.116.719

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 29.168.376.767 đồng.
- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đem cầm cố thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2025 là: 4.582.991.951 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.229.841.818	179.572.500	8.409.414.318
Tăng trong năm	-	159.180.000	159.180.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	8.229.841.818	338.752.500	8.568.594.318
Khấu hao			
Số đầu năm	-	179.572.500	179.572.500
Khấu hao trong năm	-	18.998.903	18.998.903
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	198.571.403	198.571.403
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.229.841.818	-	8.229.841.818
Số cuối năm	8.229.841.818	140.181.097	8.370.022.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, TP. Đà Nẵng có nguyên giá 8.229.841.818 đồng, diện tích đất 188,4 m². Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản này. Hiện nay quyền sử dụng đất này đang dùng để thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 179.572.500 đồng

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	139.279.118	72.811.278
Chi phí sửa chữa	446.370.733	381.267.785
Cộng	585.649.851	454.079.063

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ K Ngân	128.760.500	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Ngành in SIC	91.334.800	139.683.500
Công ty CP Sản xuất Thương mại Giấy Mê Kông	2.339.029.827	3.031.940.376
Các đối tượng khác	201.842.797	609.842.157
Cộng	2.760.967.924	3.781.466.033

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Nhóm phiên dịch các giờ Kinh Phụng Vụ	1.973.950.000	4.618.895.100
Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (Miền Bắc)	4.941.657.683	6.122.125.111
Tô Ngọc Hoàng Bích	288.236.800	451.854.800
Các đối tượng khác	213.683.180	4.667.567.512
Cộng	7.417.527.663	15.860.442.523

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.404.296.828	2.284.886.187	-	119.410.641
Thuế TNDN	-	196.039.391	607.992.025	699.136.939	-	104.894.477
Thuế thu nhập cá nhân	-	52.020.234	617.288.524	672.797.401	3.488.643	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	5.584.176	5.584.176	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	248.059.625	3.639.161.553	3.666.404.703	3.488.643	224.305.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Hoa hồng môi giới	55.668.057	28.956.204
Trích trước lãi vay	27.977.741	45.774.541
Cộng	83.645.798	74.730.745

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	105.412.816	129.126.956
Thù lao HĐQT	85.600.000	115.300.000
Phải trả khác	26.983.329	186.759.750
Cộng	217.996.145	431.186.706

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	700.000.000	17.752.943.195	16.668.225.624	1.784.717.571
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	-	17.752.943.195	15.968.225.624	1.784.717.571
- Ông Lê Khánh Tân	700.000.000	-	700.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	740.000.000	740.000.000	740.000.000	740.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	740.000.000	740.000.000	740.000.000	740.000.000
Cộng	1.440.000.000	18.492.943.195	17.408.225.624	2.524.717.571

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	3.219.000.000	-	740.000.000	2.479.000.000
Cộng	3.219.000.000	-	740.000.000	2.479.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	740.000.000			740.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.479.000.000			1.739.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 300029446/2024-HĐCVHM/NHCT480-CTYIN ngày 12/07/2024. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh in ấn sách, báo, tạp chí, bao bì, tem nhãn, xổ sổ,... Hạn mức cho vay là 10.000.000.000 đồng, với lãi suất cho vay là lãi suất theo từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh theo quy định về lãi suất của Viettinbank. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo: Hợp đồng vay số 300029446/2024-HĐCVDADT/NHCT480-IN ngày 23/04/2024 để đầu tư dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh – mua 01 máy in OFFSET 8 màu 4/4. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên, với lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng một lần. Tài sản đảm bảo khoản vay này gồm hợp đồng thế chấp tài sản số 23672011/HĐTC ngày 25/06/2011, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTCTS ký ngày 03/08/2017 số 01/23672011-VBSĐBS 02/HĐTC/NHCT480-CTY

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.483.620.593	4.379.337.719	19.963.485.495
Tăng trong năm	-	-	-	231.553.988	2.315.539.882	2.547.093.870
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.047.342.822	2.047.342.822
Số dư tại 31/12/2024	<u>11.000.000.000</u>	<u>265.752.500</u>	<u>834.774.683</u>	<u>3.715.174.581</u>	<u>4.647.534.779</u>	<u>20.463.236.543</u>
Số dư tại 01/01/2025	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.715.174.581	4.647.534.779	20.463.236.543
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.302.464.765	2.302.464.765
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.320.000.000	1.320.000.000
Số dư tại 31/12/2025	<u>11.000.000.000</u>	<u>265.752.500</u>	<u>834.774.683</u>	<u>3.715.174.581</u>	<u>5.629.999.544</u>	<u>21.445.701.308</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.200.000.000	2.200.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.410.000.000	3.410.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.390.000.000	5.390.000.000
Cộng	<u>11.000.000.000</u>	<u>11.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.320.000.000	1.320.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.647.534.779	4.379.337.719
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	2.302.464.765	2.315.539.882
Phân phối lợi nhuận	1.320.000.000	2.047.342.822
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.320.000.000	1.468.457.852
+ <i>Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người lao động</i>	-	148.457.852
+ <i>Chia cổ tức</i>	1.320.000.000	1.320.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này (**)	-	578.884.970
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	231.553.988
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	347.330.982
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	5.629.999.544	4.647.534.779

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2025.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22/03/2025 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 12% (tương ứng 1.320.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu dịch vụ in	64.982.695.288	48.145.692.083
Doanh thu khác	1.615.981.072	1.745.707.789
Cộng	66.598.676.360	49.891.399.872

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn thành phẩm in ấn	56.381.395.311	38.969.078.232
Giá vốn khác	105.032.276	125.185.522
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41.900.621)	23.710.578
Cộng	56.444.526.966	39.117.974.332

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.674.914	961.912
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.811.915	22.236.091
Cộng	23.486.829	23.198.003

23. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	439.228.377	649.082.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	385.025
Chi phí tài chính khác	22.164.000	-
Cộng	461.392.377	649.467.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí hoa hồng, môi giới	297.659.385	223.009.304
Chi phí vận chuyển bốc vác	223.661.530	163.337.517
Chi phí vật liệu bán hàng	54.134.236	58.060.177
Các khoản khác	243.511.571	152.262.184
Cộng	818.966.722	596.669.182

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân công	4.085.499.021	3.877.786.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.180.330	311.398.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.541.602	286.006.774
Chi phí tiếp khách	258.946.170	261.878.825
Các khoản khác	1.186.653.605	1.939.841.596
Cộng	6.157.820.728	6.676.912.242

25. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thanh lý tài sản cố định	68.181.818	-
Giấy tiết kiệm	104.278.836	72.631.762
Thu nhập khác	800	14.321
Cộng	172.461.454	72.646.083

26. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Phạt vi phạm hợp đồng	-	11.402.730
Chi phí khác	1.461.060	5.361.197
Cộng	1.461.060	16.763.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.910.456.790	2.929.456.789
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	118.945.338	118.570.944
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	118.945.338	118.570.944
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.029.402.128	3.048.027.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định (20%)	605.880.425	609.605.547
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	607.992.025	613.916.907
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	605.880.425	609.605.547
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.111.600	4.311.360

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.302.464.765	2.315.539.882
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(347.330.982)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	347.330.982
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.302.464.765	1.968.208.900
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.093	1.789

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.767.821.215	16.944.141.724
Chi phí nhân công	22.721.406.842	21.382.100.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.857.613.364	2.671.723.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.783.521.411	2.611.076.293
Chi phí khác bằng tiền	2.344.580.393	3.340.135.015
Cộng	62.474.943.225	46.949.176.608

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.760.967.924	-	2.760.967.924
Chi phí phải trả	83.645.798	-	83.645.798
Vay và nợ thuê tài chính	2.524.717.571	1.739.000.000	4.263.717.571
Phải trả khác	112.583.329	-	112.583.329
Cộng	5.481.914.622	1.739.000.000	7.220.914.622

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.781.466.033	-	3.781.466.033
Chi phí phải trả	74.730.745	-	74.730.745
Vay và nợ thuê tài chính	1.440.000.000	2.479.000.000	3.919.000.000
Phải trả khác	302.059.750	-	302.059.750
Cộng	5.598.256.528	2.479.000.000	8.077.256.528

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.297.878.667	-	2.297.878.667
Phải thu khách hàng	1.653.630.475	-	1.653.630.475
Phải thu khác	710.592.252	-	710.592.252
Cộng	4.662.101.394	-	4.662.101.394

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.603.754.766	-	3.603.754.766
Phải thu khách hàng	2.757.333.417	-	2.757.333.417
Phải thu khác	518.122.719	-	518.122.719
Cộng	6.879.210.902	-	6.879.210.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách giáo dục	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Bán hàng	15.605.729.300	7.002.388.908
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Bán hàng	8.942.609.583	1.679.820.146
Công ty CP Sách giáo dục	Bán hàng	887.089.172	811.449.051

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Năm 2025	Năm 2024
Thù lao Hội đồng quản trị	145.500.000	146.500.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	879.869.921	844.032.939

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám Đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất kinh doanh dịch vụ in ấn và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

